

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2008/NQ-HĐND

*Quy Nhơn, ngày 12 tháng 12 năm 2008*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc ban hành mới, sửa đổi, bổ sung  
một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH<sub>11</sub> ngày 02/4/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế hoạt động của HĐND;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí và Nghị định số 90/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của HĐND và UBND;

Xét Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 08/12/2008 của UBND tỉnh về việc ban hành mới, sửa đổi, bổ sung một số loại phí trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí thông qua Nghị quyết quy định mới, sửa đổi, bổ sung một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định *(có quy định kèm theo)*.

**Điều 2.** UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Thường trực HĐND, các ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 4.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày HĐND tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 12/12/2008./.

**CHỦ TỊCH**

**Vũ Hoàng Hà**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUY ĐỊNH**  
**BAN HÀNH MỚI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ LOẠI PHÍ VÀ LỆ PHÍ**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/2008/NQ-HĐND  
ngày 12/12/2008 của HĐND tỉnh)*

**I. Ban hành mới phí, lệ phí:**

1. Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước; Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

- Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền cho phép thực hiện công việc thăm định các lĩnh vực nêu trên.

- Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Mức thu: *(Phụ lục 01 đính kèm)*.

- Tỷ lệ % để lại: Sở Tài nguyên và Môi trường được trích để lại 60% số tiền phí thu được để chi theo qui định, số tiền phí còn lại 40% phải nộp vào NSNN.

2. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước.

- Đối tượng nộp lệ phí: Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động các lĩnh vực nêu trên.

- Cơ quan thu lệ phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Mức thu: *(Phụ lục 02 đính kèm)*.

- Tỷ lệ % để lại: Sở Tài nguyên và Môi trường được trích để lại 60% số tiền lệ phí thu được để chi theo quy định, số tiền lệ phí còn lại 40% phải nộp vào NSNN.

3. Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở cho tổ chức, cá nhân trên địa

bàn:

- Đối tượng nộp lệ phí: Các tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức người nước ngoài có nhà ở được tạo lập hợp pháp tại Bình Định theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan thu: Sở Xây dựng và cơ quan quản lý nhà cấp huyện, thành phố.

- Mức thu: *(Phụ lục 03 đính kèm)*.

- Tỷ lệ % để lại: Đối với Sở Xây dựng được để lại 80% trên tổng số tiền lệ phí thu được để chi theo quy định, số còn lại 20% nộp vào ngân sách Nhà nước; cơ quan quản lý nhà cấp huyện, thành phố được để lại 100% trên tổng số tiền lệ phí thu được để chi theo quy định.

## **II. Ban hành sửa đổi, bổ sung phí, lệ phí.**

### **1. Học phí Trường Cao đẳng y tế Bình Định**

- Cơ quan thu: Trường Cao đẳng y tế Bình Định

- Mức thu:

+ Hệ cao đẳng: 150.000 đồng/tháng/sinh viên;

+ Hệ trung học chuyên nghiệp chính quy: 100.000 đồng/tháng/học sinh.

- Tỷ lệ % để lại: Trường Cao đẳng y tế Bình Định được để lại 100% số tiền học phí thu được để chi theo quy định.

**2. Tỷ lệ % thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) áp dụng thu là: 10 % *(không phân biệt xe mới 100% hay xe đã qua sử dụng; không phân biệt nộp lệ phí trước bạ lần đầu hay từ lần thứ 2 trở đi; không phân biệt địa bàn nơi đăng ký quyền sở hữu, sử dụng)*.**

**MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT;  
KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT; XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC; PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO  
KẾT QUẢ THĂM DÒ ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT; PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ,  
ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

( Kèm theo Nghị quyết số 37/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008 của HĐND tỉnh Bình Định)

Số TT	NỘI DUNG THU	ĐVT	Mức thu	
			Thẩm định lần đầu	Thẩm định gia hạn, bổ sung
<b>1</b>	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất</b>	đồng/01 đề án, báo cáo		
	- Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm		200.000	100.000
	- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm		550.000	275.000
	- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm		1.300.000	650.000
	- Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm		2.500.000	1.250.000
<b>2</b>	<b>Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất</b>	đồng/01 báo cáo		
	- Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm		200.000	100.000
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm		700.000	350.000
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm		1.700.000	850.000
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm		3.000.000	1.500.000

Số TT	NỘI DUNG THU	ĐVT	Mức thu	
			Thẩm định lần đầu	Thẩm định gia hạn, bổ sung
3	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt</b> - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 Kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 0,5m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 Kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 1 m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 Kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 2m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 Kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/01 đề án, báo cáo	300.000	150.000
4	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước</b> - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m <sup>3</sup> /ngày đêm - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 2.000m <sup>3</sup> /ngày đêm - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m <sup>3</sup> đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/01 đề án, báo cáo	300.000	150.000
5	<b>Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</b>	đồng/hồ sơ	700.000	350.000

**LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT;  
KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT; XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
(*Kèm theo Nghị quyết số 37/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008 của HĐND tỉnh Bình Định*)

<b>Số TT</b>	<b>NỘI DUNG THU</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Mức thu</b>
<b>1</b>	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất	đồng/giấy phép	<b>100.000</b>
<b>2</b>	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	đồng/giấy phép	<b>100.000</b>
<b>3</b>	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	đồng/giấy phép	<b>100.000</b>
<b>4</b>	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.	đồng/giấy phép	<b>50.000</b>

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN  
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/2008/NQ-HĐND  
ngày 12/12/2008 của HĐND tỉnh )

*ĐVT: đồng/giấy*

Số TT	NỘI DUNG	Mức thu
1	2	3
<b>I</b>	<b>Đối với tổ chức:</b>	
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở lần đầu	500.000
2	Cấp đổi, cấp lại, xác nhận thay đổi trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và các trường hợp khác khi được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở cho tổ chức	50.000
<b>II</b>	<b>Đối với cá nhân:</b>	
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở lần đầu	
1.1	Địa bàn thành phố Quy Nhơn	70.000
1.2	Địa bàn 03 huyện miền núi (Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão)	50.000
1.3	Địa bàn các huyện còn lại	70.000
2	Cấp đổi, cấp lại, xác nhận thay đổi trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và các trường hợp khác khi được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở các địa phương trên địa bàn tỉnh.	
2.1	Địa bàn thành phố Quy Nhơn	30.000
2.2	Địa bàn 03 huyện miền núi (Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão)	20.000
2.3	Địa bàn các huyện còn lại	30.000